

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17/05/2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK CC

PHÒNG THI: LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92504850200000001	PHUNG MAI HONG	女	2007-12-20	019307010880	LE 3.11	
2	H92504850200000002	NGUYEN THI PHUONG	女	2003-11-02	024303002161	LE 3.11	
3	H92504850200000003	DANG THI HUYEN SAM	女	2000-11-27	019300007448	LE 3.11	
4	H92504850200000004	VU KHANH HUYEN	女	1995-10-29	019195010500	LE 3.11	
5	H92504850200000005	NGUYEN HUYEN MY	女	2006-02-25	038306010405	LE 3.11	
6	H92504850200000006	TRAN THI KHANH HUYEN	女	1994-12-20	033194000450	LE 3.11	
7	H92504850200000007	KHONG MAI THUY QUYNH	女	2003-06-30	001303041303	LE 3.11	
8	H92504850200000008	LANG THI HAI UYEN	女	2002-09-25	020302006576	LE 3.11	
9	H92504850200000009	VU HOAI THUONG	女	2007-02-24	015307004762	LE 3.11	
10	H92504850200000010	NGUYEN MINH KHANH	女	2003-09-07	001303018407	LE 3.11	
11	H92504850200000011	TRAN THI THU HIEN	女	1999-07-10	022199002384	LE 3.11	
12	H92504850200000012	PHAM THI HONG	女	2001-02-15	038301016523	LE 3.11	
13	H92504850200000013	TRAN THI NGOC THAO	女	2003-01-13	037303004104	LE 3.11	
14	H92504850200000014	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2003-10-30	036303009377	LE 3.11	
15	H92504850200000015	CAO THUY DUONG	女	2003-11-28	001303043201	LE 3.11	
16	H92504850200000016	NGUYEN THUY HUONG	女	2007-08-29	027307003324	LE 3.11	
17	H92504850200000017	NGUYEN THI MINH DUC	女	2003-08-20	031303000709	LE 3.11	
18	H92504850200000018	PHAM NHU QUYNH	女	2007-10-05	038307015762	LE 3.11	
19	H92504850200000019	NGUYEN NHAN TUNG	男	1999-10-05	001099007640	LE 3.11	
20	H92504850200000020	LE HOANG MINH	男	2006-11-18	001206075492	LE 3.11	
21	H92504850200000021	TRINH THI PHUONG	女	1998-06-19	038198022692	LE 3.11	
22	H92504850200000022	LANG THI NGOC LAN	女	2000-05-15	024300013565	LE 3.11	
23	H92504850200000023	TO THI THU PHUONG	女	2000-12-06	004300004367	LE 3.11	
24	H92504850200000024	DAO THI HONG HAI	女	1997-12-13	024197007975	LE 3.11	
25	H92504850200000025	LE THU HANG	女	2008-01-29	024308002597	LE 3.11	
26	H92504850200000026	NGUYEN THI NGA	女	1991-09-15	040191028125	LE 3.11	
27	H92504850200000027	PHAN NGOC ANH	女	2008-07-16	027308007823	LE 3.11	
28	H92504850200000028	NGUYEN THUY DUONG	女	2008-08-03	024308002356	LE 3.11	
29	H92504850200000029	DON THANH THU	女	2007-11-05	001307031111	LE 3.11	
30	H92504850200000030	NGUYEN THI NAM	女	1991-06-22	038191009768	LE 3.11	
31	H92504850200000031	TRAN TUYET MAI	女	2007-02-02	024307003769	LE 3.11	
32	H92504850200000032	TRAN THI THANH NHAN	女	2007-10-04	024307005223	LE 3.11	
33	II92504850200000033	VI HONG HUE	女	1995-05-29	004195000670	LE 3.11	
34	H92504850200000034	BE THI HONG LIEN	女	2000-12-04	020300005168	LE 3.11	
35	II92504850200000035	BACH THI PHUONG CHH	女	2003-08-25	026303006910	LE 3.11	
36	H92504850200000036	NGUYEN THI VI	女	2002-07-21	034302002296	LE 3.11	
37	H92504850200000037	NGUYEN MINH CHAU	女	2007-12-16	010307008249	LE 3.11	
38	H92504850200000038	NGUYEN TUYET NHI	女	2008-09-09	025308003010	LE 3.11	
39	H92504850200000039	NGUYEN NGOC NHI	女	2008-09-09	025308007174	LE 3.11	

An định danh sách có 39 thí sinh./.

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17/05/2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK CC

PHÒNG THI: LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92504850200000040	NGUYEN DAO KHANH LY	女	2003-01-19	025303003145	LE 4.12	
2	H92504850200000041	NGUYEN DUC THANG	男	2000-10-24	010200003577	LE 4.12	
3	H92504850200000042	DO HA OANH	女	2003-09-16	001303008837	LE 4.12	
4	H92504850200000043	PHAM THI KHANH LINH	女	2002-12-11	034302009843	LE 4.12	
5	H92504850200000044	NGUYEN HAI PHONG	男	2008-06-22	024208014525	LE 4.12	
6	H92504850200000045	PHOMMASENG VANNALETH	男	2006-07-19	P2648984	LE 4.12	
7	H92504850200000046	NGUYEN THI PHUONG PHUONG	女	2005-07-14	001305052482	LE 4.12	
8	H92504850200000047	TRAN THI THU HUYEN	女	2007-09-07	025307010759	LE 4.12	
9	H92504850200000048	DAO THI ANH	女	1990-01-21	024190002907	LE 4.12	
10	H92504850200000049	PHUONG THI NGUYET	女	1993-02-06	019193012779	LE 4.12	
11	H92504850200000050	BUI THI TRA KIEU	女	2001-01-14	017301003197	LE 4.12	
12	H92504850200000051	PHAM THI MINH ANH	女	2003-10-19	034303008517	LE 4.12	
13	H92504850200000052	NGUYEN THI LAM	女	1992-10-08	038192033790	LE 4.12	
14	H92504850200000053	HOANG THI HUONG LAN	女	2008-05-26	026308010759	LE 4.12	
15	H92504850200000054	NGUYEN THI CHUC	女	2002-05-29	026302008613	LE 4.12	
16	H92504850200000055	VU HA MY	女	2007-09-01	010307004364	LE 4.12	
17	H92504850200000056	PHAM KHANH LY	女	2006-10-10	036306006110	LE 4.12	
18	H92504850200000057	NGUYEN QUYNH TRANG	女	1996-09-28	022196000642	LE 4.12	
19	H92504850200000058	NGUYEN THI ANH THU	女	2007-06-12	022307010155	LE 4.12	
20	H92504850200000059	NGUYEN THI KHUYEN	女	2003-10-02	024303007960	LE 4.12	
21	H92504850200000060	NGUYEN THI GIANG	女	2003-06-14	035303005573	LE 4.12	
22	H92504850200000061	DU KIM CHI	女	2008-11-23	001308025998	LE 4.12	
23	H92504850200000062	HOANG THU PHUONG	女	2003-03-24	020303002570	LE 4.12	
24	H92504850200000063	LUU THI THOM	女	2007-08-31	027307009868	LE 4.12	
25	H92504850200000064	NGUYEN BAO SON	男	2003-01-20	001203004852	LE 4.12	
26	H92504850200000065	NGUYEN HONG ANH	女	2008-12-23	001308038822	LE 4.12	
27	H92504850200000066	NGUYEN PHUONG ANH	女	2007-01-08	026307009039	LE 4.12	
28	H92504850200000067	NGUYEN THI THUY	女	2004-10-25	022304006369	LE 4.12	
29	H92504850200000068	HOANG ANH PHUC	男	2004-01-20	004204000996	LE 4.12	
30	H92504850200000069	NGUYEN TU HA VY	女	2007-08-05	033307005436	LE 4.12	
31	H92504850200000070	PHAM THI MAI ANH	女	1994-09-26	030194008450	LE 4.12	
32	H92504850200000071	NGUYEN MINH ANH	女	2008-01-11	001308007044	LE 4.12	
33	H92504850200000072	NGUYEN TRA MY	女	2007-06-17	001307055457	LE 4.12	
34	H92504850200000073	TRAN THI THUY	女	2003-03-19	019303002214	LE 4.12	
35	H92504850200000074	TRAN NGOC QUYNH ANH	女	2006-08-08	014306004076	LE 4.12	
36	H92504850200000075	NGUYEN PHAN BAO AN	女	2005-09-14	E02874470	LE 4.12	
37	H92504850200000076	DANG THI HONG NHUNG	女	2000-03-04	001300011045	LE 4.12	
38	H92504850200000077	NGUYEN THI THU HOAI	女	2003-11-21	035303005252	LE 4.12	
39	H92504850200000078	MAI THI THANH THUONG	女	2003-09-02	051303001080	LE 4.12	

Ấn định danh sách có 39 thí sinh./

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17/05/2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK CC

PHÒNG THI: LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92504850200000079	NGUYEN THI HUONG	女	2002-04-21	001302018402	LE 4.14	
2	H92504850200000080	NGUYEN THI QUYEN	女	2002-08-28	001302014526	LE 4.14	
3	H92504850200000081	DAM THI THUONG THUONG	女	2003-12-15	019303002540	LE 4.14	
4	H92504850200000082	PHAM NGUYEN HONG ANH	女	2008-12-16	038308022000	LE 4.14	
5	H92504850200000083	TRINH HAI LIEN	女	2003-12-13	001303026346	LE 4.14	
6	H92504850200000084	PHAN KIM CHI	女	2002-09-24	019302004606	LE 4.14	
7	H92504850200000085	CAO HA VAN	女	2003-11-30	001303037654	LE 4.14	
8	H92504850200000086	MA THI THUY TRAM	女	2003-09-17	004303006224	LE 4.14	
9	H92504850200000087	DAO THI CHUNG	女	2003-01-16	027303004936	LE 4.14	
10	H92504850200000088	HOANG THI HONG NHUNG	女	2003-04-20	042303001798	LE 4.14	
11	H92504850200000089	LE THI PHUONG NAM	女	2003-06-21	038303001932	LE 4.14	
12	H92504850200000090	NGO THI THU HOA	女	2003-09-02	025303000507	LE 4.14	
13	H92504850200000091	LUU THI THOM	女	1998-07-07	010198000907	LE 4.14	
14	H92504850200000092	LE NGOC LINH	女	2004-11-15	035304000688	LE 4.14	
15	H92504850200000093	NGUYEN THI NGAN	女	2003-09-06	019303001539	LE 4.14	
16	H92504850200000094	HA THI BICH HUE	女	2002-02-06	020302006946	LE 4.14	
17	H92504850200000095	LY HONG HAI	男	2002-07-24	004202003580	LE 4.14	
18	H92504850200000096	PHAM DO VIET ANH	男	2007-09-25	031207003609	LE 4.14	
19	H92504850200000097	HOANG THI THANH LAM	女	1991-11-15	015191010241	LE 4.14	
20	H92504850200000098	DIEP THI NGA	女	2004-10-25	019304001899	LE 4.14	
21	H92504850200000099	VUONG THI THO	女	2003-12-26	010303000864	LE 4.14	
22	H92504850200000100	LUONG THI LOAN	女	1998-09-05	035198007822	LE 4.14	
23	H92504850200000101	BUI PHUONG THUY	女	2003-12-12	036303006539	LE 4.14	
24	H92504850200000102	NGUYEN SAM TIEU PHUONG	女	2007-10-22	040307026670	LE 4.14	
25	H92504850200000103	NGUYEN KIM THANH TRA	女	2008-01-12	001308037585	LE 4.14	
26	H92504850200000104	DANG THUY PHUONG	女	2008-05-10	033308002938	LE 4.14	
27	H92504850200000105	NGUYEN THI QUYNH MAI	女	1991-09-26	031191000237	LE 4.14	
28	H92504850200000106	PHAM THI NGOC THAM	女	2005-10-01	025305001491	LE 4.14	
29	H92504850200000107	NGUYEN THUY LIEN	女	2002-05-23	001302019209	LE 4.14	
30	H92504850200000108	LA THI MAI HOA	女	2003-03-30	024303012512	LE 4.14	
31	H92504850200000109	DO THU HOAI	女	2003-10-07	034303008663	LE 4.14	
32	H92504850200000110	DOAN THU TRANG	女	2006-07-26	001306036717	LE 4.14	
33	H92504850200000111	NGUYEN HAI LONG	男	2007-10-05	036207017291	LE 4.14	
34	H92504850200000112	NGUYEN NGOC LAN TRANG	女	2007-03-14	001307013784	LE 4.14	
35	H92504850200000113	DAM THI PHUONG NGAN	女	2003-10-06	030303012276	LE 4.14	
36	H92504850200000114	NGUYEN THI CHINH	女	1995-07-13	019195010033	LE 4.14	
37	H92504850200000115	NGO HUONG GIANG	女	2003-02-10	019303009742	LE 4.14	
38	H92504850200000116	HOANG KIM LONG	男	2003-06-28	001203032197	LE 4.14	
39	H92504850200000117	NGUYEN HOANG ANH	女	2003-04-01	001303049437	LE 4.14	

Ấn định danh sách có 39 thí sinh./

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17/05/2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK CC

PHÒNG THI: LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92504850200000118	NGUYEN THI MAI	女	2003-01-03	038303024542	LE 5.17	
2	H92504850200000119	LE THI THANH TRUC	女	2003-05-26	019303003376	LE 5.17	
3	H92504850200000120	DAO XUAN HUONG	女	2007-06-25	024307000626	LE 5.17	
4	H92504850200000121	TRINH THI HOA	女	2000-03-16	024300003692	LE 5.17	
5	H92504850200000122	NGUYEN THUY LINH	女	2003-09-21	024303001566	LE 5.17	
6	H92504850200000123	VUONG THAI SON	男	1991-03-16	022091010022	LE 5.17	
7	H92504850200000124	LOC THI THANH HUYEN	女	2003-11-20	020303000443	LE 5.17	
8	H92504850200000125	BUI VAN THIEN	男	2003-01-22	001203039879	LE 5.17	
9	H92504850200000126	LE THI THUY LINH	女	2000-09-25	038300015018	LE 5.17	
10	H92504850200000127	LUONG NGOC NGA	女	2008-01-02	001308012788	LE 5.17	
11	H92504850200000128	NGUYEN THI QUYNH	女	2003-06-05	042303008032	LE 5.17	
12	H92504850200000129	DIEP THI YEN	女	1995-08-10	024195007400	LE 5.17	
13	H92504850200000130	VI THANH THUY	女	2002-10-12	035302004719	LE 5.17	
14	H92504850200000131	PHAM THU HA	女	2003-10-25	035303002391	LE 5.17	
15	H92504850200000132	NGUYEN XUAN THONG	男	2003-09-30	031203007059	LE 5.17	
16	H92504850200000133	LE KHANH LINH	女	2007-10-07	038307015017	LE 5.17	
17	H92504850200000134	HOANG KHANH HIEN	女	2001-10-20	019301002640	LE 5.17	
18	H92504850200000135	TRAN THI THUY TRANG	女	2007-12-04	040307022190	LE 5.17	
19	H92504850200000136	NGUYEN THI THANH MAI	女	2001-09-28	035301000724	LE 5.17	
20	H92504850200000137	DONG DO ANH DUONG	女	2007-07-07	001307020178	LE 5.17	
21	H92504850200000138	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2007-02-03	015307000068	LE 5.17	
22	H92504850200000139	LANG PHUONG LAN	女	2003-01-19	020303002553	LE 5.17	
23	H92504850200000140	NGUYEN THI MAY	女	1988-08-08	e02578946	LE 5.17	
24	H92504850200000141	VO THI LY	女	1998-03-09	040198007787	LE 5.17	
25	H92504850200000142	NGUYEN THUY TIEN	女	2007-12-14	036307009489	LE 5.17	
26	H92504850200000143	BUI HA LINH	女	2008-06-24	036308006569	LE 5.17	
27	H92504850200000144	NGUYEN THU HA	女	2005-12-11	036305005809	LE 5.17	
28	H92504850200000145	LE VU NHAT LY	女	2007-09-11	008307005938	LE 5.17	
29	H92504850200000146	NGUYEN NGOC MAI	女	2007-12-23	027307008277	LE 5.17	
30	H92504850200000147	NGUYEN THI DIEU PHUONG	女	2003-02-27	001303007726	LE 5.17	
31	H92504850200000148	BUI PHAM THAO LY	女	2003-12-10	037303003103	LE 5.17	
32	H92504850200000149	HOANG THI HOAI THU	女	2003-09-04	024303011710	LE 5.17	
33	H92504850200000150	MAI TUONG NGOC	女	2003-02-24	031303005161	LE 5.17	
34	H92504850200000151	LUONG THANH HUONG	女	2002-04-05	014302010380	LE 5.17	
35	H92504850200000152	NGUYEN THU HUYEN	女	2003-09-06	024303014157	LE 5.17	
36	H92504850200000153	NGUYEN LO HIEU ANH	女	2008-12-01	001308002111	LE 5.17	
37	H92504850200000154	NGUYEN THANH TUNG	男	2007-11-11	008207004297	LE 5.17	
38	H92504850200000155	NGUYEN THI MINH THU	女	2006-04-02	001306035414	LE 5.17	
39	H92504850200000156	NGUYEN THI HUONG	女	2006-03-28	001306054782	LE 5.17	

Ấn định danh sách có 39 thí sinh./.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17/05/2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK CC

PHÒNG THI: LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92504850200000157	NGUYEN NGOC HUYEN	女	2007-07-30	038307020619	LE 5.18	
2	H92504850200000158	DAM THI HIEP	女	2007-01-09	020307007894	LE 5.18	
3	H92504850200000159	DAO HUONG LY	女	2006-12-06	001306013012	LE 5.18	
4	H92504850200000160	PHUNG THI CAM LY	女	2007-10-02	033307006084	LE 5.18	
5	H92504850200000161	HOANG THI KIM ANH	女	2003-11-22	038303024543	LE 5.18	
6	H92504850200000162	NGUYEN DUC QUANG HUY	男	2007-08-28	030207001192	LE 5.18	
7	H92504850200000163	NGUYEN MINH HUONG	女	2006-01-28	037306001399	LE 5.18	
8	H92504850200000164	DO THU TRANG	女	2007-06-23	030307007920	LE 5.18	
9	H92504850200000165	DAO THI NGA	女	1996-06-12	034196002787	LE 5.18	
10	H92504850200000166	TA THI NGOC KHANH	女	2007-09-03	034307015877	LE 5.18	
11	H92504850200000167	VU THI THUY LINH	女	2007-12-24	034307013310	LE 5.18	
12	H92504850200000168	QUACH HOANG MAI	女	2006-10-07	034306014894	LE 5.18	
13	H92504850200000169	PHAM QUYNH THU	女	2006-12-29	034306015226	LE 5.18	
14	H92504850200000170	LY THI DUNG	女	1993-05-02	01193037578	LE 5.18	
15	H92504850200000171	NGUYEN NGOC MAI	女	2007-07-14	030307009536	LE 5.18	
16	H92504850200000172	NGUYEN THUY HA	女	2003-03-15	019303001974	LE 5.18	
17	H92504850200000173	NGUYEN KHANH LINH	女	2004-11-20	001304041563	LE 5.18	
18	H92504850200000174	MA THUY LINH	女	2005-07-16	035305007059	LE 5.18	
19	H92504850200000175	VI THI HAI YEN	女	2003-03-27	020303001052	LE 5.18	
20	H92504850200000176	NGUYEN THI VAN ANH	女	2007-05-05	030307002843	LE 5.18	
21	H92504850200000177	LUONG THI LAN	女	2003-02-11	035303003740	LE 5.18	
22	H92504850200000178	KHUC HONG THUY	女	2000-03-02	030300009335	LE 5.18	
23	H92504850200000179	NGUYEN THU LAN	女	2001-09-24	022301006348	LE 5.18	
24	H92504850200000180	HOANG SON LY	女	1992-08-17	001192011172	LE 5.18	
25	H92504850200000181	NGUYEN THI THAO NGUYEN	女	2006-08-17	040306018663	LE 5.18	
26	H92504850200000182	VU THI THUY NHUNG	女	2005-04-14	019305002253	LE 5.18	
27	H92504850200000183	NONG THI NGOC ANH	女	2003-05-13	004303001375	LE 5.18	
28	H92504850200000184	NGO THI HONG QUYEN	女	2007-12-18	024307004390	LE 5.18	
29	H92504850200000185	PHAM PHUONG GIANG	女	1999-03-29	C7166451	LE 5.18	
30	H92504850200000186	NÔNG THI ĐUỖNG	女	1997-11-26	006197002265	LE 5.18	
31	H92504850200000187	NGUYEN THU HONG	女	2000-09-18	019300007091	LE 5.18	
32	H92504850200000188	DO THI MY LINH	女	2003-02-18	001303025564	LE 5.18	
33	H92504850200000189	TRAN LINH CHI	女	2003-08-04	031303004703	LE 5.18	
34	H92504850200000190	BUI THI KHUYEN	女	2000-11-07	022300007036	LE 5.18	
35	H92504850200000191	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	1987-11-22	040187001924	LE 5.18	
36	H92504850200000192	VU THI THANH TRA	女	2001-06-08	040301006766	LE 5.18	
37	H92504850200000193	PHAM THI MAI	女	1992-09-09	001192025593	LE 5.18	
38	H92504850200000194	TRAN PHUONG THAO	女	2003-12-29	031303010828	LE 5.18	
39	H92504850200000195	NGUYEN THI THUY	女	2003-12-25	024303014277	LE 5.18	

Ấn định danh sách có 39 thí sinh./.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17/05/2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK CC

PHÒNG THI: LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92504850200000196	CAO MINH ANH	女	2007-06-24	040307025886	LE 5.21	
2	H92504850200000197	PHAM THUY LINH	女	2007-11-28	034307007120	LE 5.21	
3	H92504850200000198	VU THI DUNG	女	2005-02-02	037305003679	LE 5.21	
4	H92504850200000199	PHAM THI CHANG	女	1995-03-21	026195006144	LE 5.21	
5	H92504850200000200	PHAM KHANH AN	女	2007-12-28	030307001120	LE 5.21	
6	H92504850200000201	NGUYEN QUANG DUC	男	2001-12-14	019201003344	LE 5.21	
7	H92504850200000202	TRAN THI UT	女	1990-11-18	001190049893	LE 5.21	
8	H92504850200000203	TRAN NHU QUYNH	女	2000-04-22	022300006341	LE 5.21	
9	H92504850200000204	VU THI MY HANG	女	1998-11-23	027198008366	LE 5.21	
10	H92504850200000205	LE HA PHUONG	女	2005-08-24	040305019369	LE 5.21	
11	H92504850200000206	NGO KIEU ANH	女	2007-04-12	002307008609	LE 5.21	
12	H92504850200000207	NGUYEN THI QUYEN	女	2003-08-01	037303005647	LE 5.21	
13	H92504850200000208	VU THI THU HUYEN	女	2003-10-27	024303000653	LE 5.21	
14	H92504850200000209	AN BICH HONG	女	2003-11-25	020303003242	LE 5.21	
15	H92504850200000210	LY PHUONG LE	女	1999-10-24	002199005785	LE 5.21	
16	H92504850200000211	NONG THAO NHI	女	2003-10-26	020303005290	LE 5.21	
17	H92504850200000212	NGUYEN QUOC THAI BAO	男	2008-09-10	010208010283	LE 5.21	
18	H92504850200000213	NGUYEN THI LAN	女	2003-12-31	033303001081	LE 5.21	
19	H92504850200000214	PHAN ANH HONG	男	2004-02-26	012204007361	LE 5.21	
20	H92504850200000215	NGUYEN YEN NHI	女	2007-10-19	001307043297	LE 5.21	
21	H92504850200000216	TRAN THI GIANG	女	2003-11-24	042303006018	LE 5.21	
22	H92504850200000217	HOANG THI QUY	女	1997-01-01	020197004256	LE 5.21	
23	H92504850200000218	NGUYEN NGOC MY	女	2007-06-17	001307055455	LE 5.21	
24	H92504850200000219	DAO THI PHUONG THAO	女	2001-06-20	031301005342	LE 5.21	
25	H92504850200000220	NGUYEN TRAN GIA HUE	女	2007-06-22	024307004609	LE 5.21	
26	H92504850200000221	TRIEU THI LE	女	2003-05-15	004303001342	LE 5.21	
27	H92504850200000222	PHAM HA TRANG	女	2003-03-05	040303021591	LE 5.21	
28	H92504850200000223	LE THU NGAN	女	2001-01-07	001301035485	LE 5.21	
29	H92504850200000224	HOANG THI HONG TRA	女	2007-06-17	001307039455	LE 5.21	
30	H92504850200000225	TRAN XUAN NHI	女	2000-10-08	022300005591	LE 5.21	
31	H92504850200000226	BUI NGOC HOA	女	2007-02-01	001307016957	LE 5.21	
32	H92504850200000227	MAI HUONG DIU	女	2008-05-22	036308002942	LE 5.21	
33	H92504850200000228	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2008-06-23	024308008296	LE 5.21	
34	H92504850200000229	NGUYEN THI NHU THAO	女	2007-10-08	042307004264	LE 5.21	
35	H92504850200000230	NGUYEN THI NGOC TRAM	女	2001-04-25	036301009701	LE 5.21	
36	H92504850200000231	VU LAN PHUONG	女	2008-08-04	024308012706	LE 5.21	
37	H92504850200000232	NGUYEN THI HUE	女	1985-01-01	031885010900	LE 5.21	
38	H92504850200000233	DO PHAN MINH THAO	女	2008-02-17	079308046451	LE 5.21	
39	H92504850200000234	NGUYEN THI THUAN	女	1992-04-01	027192004710	LE 5.21	

Ấn định danh sách có 39 thí sinh./.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17/05/2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK CC

PHÒNG THI: 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92504850200000235	NGUYEN THI THU PHUONG	女	2002-10-14	001302004038	LR 2.5	
2	H92504850200000236	QUANG VAN THINH	男	2002-03-23	026202000667	LR 2.5	
3	H92504850200000237	NGUYEN THI MAI HUONG	女	1981-10-28	024181004151	LR 2.5	
4	H92504850200000238	TRAN MINH TAM	女	2007-02-20	022307001350	LR 2.5	
5	H92504850200000239	TRAN THI PHUONG THAO	女	2004-09-30	019304000790	LR 2.5	
6	H92504850200000240	NGUYEN THI LINH	女	2004-12-06	001304023122	LR 2.5	
7	H92504850200000241	HIANG THI LOAN	女	1992-10-10	020192001903	LR 2.5	
8	H92504850200000242	PHAN THI NHUNG	女	2003-05-15	004303001051	LR 2.5	
9	H92504850200000243	TRAN THI VINH	女	1998-08-21	037198002137	LR 2.5	
10	H92504850200000244	HOANG THI KIM NGAN	女	1998-11-24	036198005616	LR 2.5	
11	H92504850200000245	TRAN NHU Y	女	2006-07-27	033306005197	LR 2.5	
12	H92504850200000246	NGUYEN BICH VAN	女	1999-03-28	034199001417	LR 2.5	
13	H92504850200000247	NGUYEN DOAN DUY	男	2007-09-18	001207016987	LR 2.5	
14	H92504850200000248	PHAM MINH NGOC	女	2003-06-17	037303001459	LR 2.5	
15	H92504850200000249	NGUYEN THI PHUONG LINH	女	2006-11-01	026306004368	LR 2.5	
16	H92504850200000250	NGUYEN THI HOA	女	2004-06-14	034304004367	LR 2.5	
17	H92504850200000251	VUONG TUE LINH	女	2007-06-07	001307041553	LR 2.5	
18	H92504850200000252	HOANG NHAT MINH	男	2008-07-02	031208020170	LR 2.5	
19	H92504850200000253	HA HOANG YEN NHI	女	2008-09-25	025308000201	LR 2.5	

Ấn định danh sách có 19 thí sinh./.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17/05/2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK CC

PHÒNG THI: LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92504850200000254	HA THI HUONG THAO	女	2004-09-22	025304001877	LR 3.10	
2	H92504850200000255	NGUYEN THI TRANG	女	2005-08-06	001305011654	LR 3.10	
3	H92504850200000256	NGUYEN HA VI	女	2001-12-19	019301000310	LR 3.10	
4	H92504850200000257	PHAM HONG MINH	女	2004-09-19	01304006275	LR 3.10	
5	H92504850200000258	NGUYEN PHUONG NGA	女	2008-02-05	024308000697	LR 3.10	
6	H92504850200000259	DO THI BAO NGOC	女	2003-09-14	022303007223	LR 3.10	
7	H92504850200000260	DOAN MAI HUONG	女	2001-08-27	034301008891	LR 3.10	
8	H92504850200000261	TRAN MINH THU	女	2006-07-10	001306019307	LR 3.10	
9	H92504850200000262	MAI PHUONG ANH	女	2001-12-31	038301001285	LR 3.10	
10	H92504850200000263	NGUYEN THUY DUNG	女	1995-04-12	038195011537	LR 3.10	
11	H92504850200000264	LAM THI TRANG	女	2003-07-03	019303001349	LR 3.10	
12	H92504850200000265	HOANG THUY TRANG	女	2008-06-09	024308001482	LR 3.10	
13	H92504850200000266	DAO HAI YEN	女	2002-12-13	026302002238	LR 3.10	
14	H92504850200000267	TRAN THI PHUONG ANH	女	2004-04-26	034304005547	LR 3.10	
15	H92504850200000268	TRAN NGOC ANH	女	2004-06-14	019304007298	LR 3.10	
16	H92504850200000269	HAU THI HONG NHUNG	女	2003-07-09	019303006048	LR 3.10	
17	H92504850200000270	TRAN HAI LINH	女	2006-03-02	035306003485	LR 3.10	
18	H92504850200000271	NGUYEN GIANG CHAU	女	2007-09-08	001307016377	LR 3.10	
19	H92504850200000272	PHAM NHU QUYNH	女	2003-09-15	022303007854	LR 3.10	
20	H92504850200000273	NINH THI THU NGUYET	女	2003-09-11	019303003868	LR 3.10	
21	H92504850200000274	MAI THANH TU	女	2008-09-30	001308054250	LR 3.10	

Ấn định danh sách có 21 thí sinh./.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

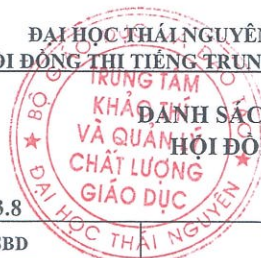
DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17/05/2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK CC

PHÒNG THI: LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92504850200000275	HUÀ THI QUY	女	2006-06-07	024306012883	LR 3.7	
2	H92504850200000276	BAN THI KIM GIANG	女	2004-09-23	006304001017	LR 3.7	
3	H92504850200000277	NGO THI HONG ANH	女	2002-02-02	027302006280	LR 3.7	
4	H92504850200000278	PHAN UYEN NHI	女	2002-08-25	042302010328	LR 3.7	
5	H92504850200000279	PHAM HONG NGOC	女	2003-09-29	025303010163	LR 3.7	
6	H92504850200000280	DUONG THUY TRA	女	2003-07-26	020303006599	LR 3.7	
7	H92504850200000281	NGUYEN THI TRA	女	2004-08-20	001304007057	LR 3.7	
8	H92504850200000282	VU THI DIU	女	2003-03-07	025303002646	LR 3.7	
9	H92504850200000283	DO THI DUYEN	女	2003-09-30	019303008129	LR 3.7	
10	H92504850200000284	HOANG THI HUONG GIANG	女	2004-04-26	001304026049	LR 3.7	
11	H92504850200000285	LY THI SANG SANG	女	2003-12-02	006303000720	LR 3.7	
12	H92504850200000286	NGUYEN HUONG LY	女	1999-07-25	025199007820	LR 3.7	
13	H92504850200000287	NHU THI OANH	女	2003-06-01	037303006263	LR 3.7	
14	H92504850200000288	MAI THI THAO	女	1999-04-09	034199011189	LR 3.7	
15	H92504850200000289	LAM KIM CHI	女	2004-10-24	006304002389	LR 3.7	
16	H92504850200000290	NGUYEN THI YEN	女	1993-08-25	001193009821	LR 3.7	
17	H92504850200000291	TRINH THI THUONG	女	2003-03-24	019303001984	LR 3.7	
18	H92504850200000292	VU THI THU THUY	女	2003-01-06	034303006208	LR 3.7	
19	H92504850200000293	PHAM DIEM HUONG	女	2001-03-10	001301005873	LR 3.7	
20	H92504850200000294	LE THAO NGUYEN	女	2007-03-18	001307002049	LR 3.7	
21	H92504850200000295	HO THI DIEP	女	2000-06-06	034300006878	LR 3.7	
22	H92504850200000296	GIANG THI LUYEN	女	1999-02-10	C6663231	LR 3.7	
23	H92504850200000297	LE VAN NAM	男	2003-02-11	024203005094	LR 3.7	
24	H92504850200000298	LA THI KHUYEN	女	1991-03-02	024191014763	LR 3.7	
25	H92504850200000299	HOANG THI THUONG	女	2003-10-06	019303011316	LR 3.7	
26	H92504850200000300	VU THI NHU QUYNH	女	2007-03-05	036307018042	LR 3.7	
27	H92504850200000301	VU THI PHUONG THAO	女	1998-10-24	036198013396	LR 3.7	
28	H92504850200000302	NGUYEN THI LAN	女	1988-05-16	027188000025	LR 3.7	
29	H92504850200000303	BUI KIM OANH	女	2004-07-09	002304000681	LR 3.7	
30	H92504850200000304	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2006-06-04	030306003517	LR 3.7	
31	H92504850200000305	PHUNG THI THUY	女	1998-12-02	001198008134	LR 3.7	
32	H92504850200000306	NGUYEN THI NGAN HA	女	2007-11-03	030307004061	LR 3.7	
33	H92504850200000307	NGUYEN THI THUY	女	2001-11-16	001301029376	LR 3.7	
34	H92504850200000308	NGUYEN THUY LINH	女	2001-03-26	024301000474	LR 3.7	
35	H92504850200000309	HOANG HONG HA	女	2000-12-24	022300000369	LR 3.7	
36	H92504850200000310	NGUYEN THAO TRANG	女	2003-05-17	019303000808	LR 3.7	
37	H92504850200000311	NGUYEN THI SON	女	2003-06-16	027303008197	LR 3.7	
38	H92504850200000312	NGUYEN THI VAN	女	2007-02-12	030307004985	LR 3.7	
39	H92504850200000313	NGUYEN NHU HOA	女	2007-11-29	008307005176	LR 3.7	

Ấn định danh sách có 39 thí sinh./.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17/05/2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK CC

PHÒNG THI: LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92504850200000314	CAO THI PHUONG THAO	女	2003-01-01	022303006607	LR 3.8	
2	H92504850200000315	NGUYEN THI LINH CHI	女	2004-03-04	011304000234	LR 3.8	
3	H92504850200000316	PHAM THI THU HA	女	2003-01-12	024303005633	LR 3.8	
4	H92504850200000317	TRAN KHANH LY	女	2007-09-17	025307006618	LR 3.8	
5	H92504850200000318	NGUYEN THI DOAN	女	2007-06-02	034307005177	LR 3.8	
6	H92504850200000319	NGUYEN MINH THU	女	2008-01-06	001308008165	LR 3.8	
7	H92504850200000320	NGO THI NGOC	女	2003-08-19	019303002212	LR 3.8	
8	H92504850200000321	NGUYEN THI THU	女	1995-08-06	034195004474	LR 3.8	
9	H92504850200000322	PHAN THI THANH TAM	女	2002-04-10	066302002385	LR 3.8	
10	H92504850200000323	SUNG THANH PHI	男	2002-01-15	011202000371	LR 3.8	
11	H92504850200000324	MUA A SENH	男	2001-03-30	011201007998	LR 3.8	
12	H92504850200000325	PHAM THI THANH LIEN	女	2004-11-22	034304004445	LR 3.8	
13	H92504850200000326	NGUYEN THE MINH ANH	女	2007-11-20	031307014507	LR 3.8	
14	H92504850200000327	VU KHANH CHI	女	2007-05-30	031307010126	LR 3.8	
15	H92504850200000328	CAO NHAT LINH	女	2007-10-05	001307026372	LR 3.8	
16	H92504850200000329	DANG THUY LINH	女	2007-08-02	031307004861	LR 3.8	
17	H92504850200000330	NGUYEN THI TRA GIANG	女	2004-02-14	040304022360	LR 3.8	
18	H92504850200000331	LA THI HIEN THUC	女	2007-11-15	036307015405	LR 3.8	
19	H92504850200000332	NGUYEN MINH KHOA	男	2003-04-03	001203034467	LR 3.8	
20	H92504850200000333	LE THI NGHIA	女	2003-01-15	024303001625	LR 3.8	
21	H92504850200000334	NGUYEN SY THANH DAT	男	2002-02-03	042202012268	LR 3.8	
22	H92504850200000335	LANH THI MAI	女	2002-05-19	020302005163	LR 3.8	
23	H92504850200000336	VAN DINH QUY	男	2003-06-03	038203011658	LR 3.8	
24	H92504850200000337	DAO THI HANH	女	1987-08-06	001187008271	LR 3.8	
25	H92504850200000338	TRAN THI GIANG	女	2003-08-16	026303004125	LR 3.8	
26	H92504850200000339	HOANG THI LUONG	女	2003-01-27	022303006239	LR 3.8	
27	H92504850200000340	TRAN THI HUONG	女	2002-09-08	027302009259	LR 3.8	
28	H92504850200000341	NGUYEN NGUYET HA	女	2002-12-14	027302000605	LR 3.8	
29	H92504850200000342	TRAN QUYNH ANH	女	2007-02-17	001307001438	LR 3.8	
30	H92504850200000343	NGUYEN THI NGỒC MÀI	女	1988-10-19	025188002619	LR 3.8	
31	H92504850200000344	NGUYEN KHANH PHUONG	女	2007-09-25	027307010529	LR 3.8	
32	H92504850200000345	VU QUOC HIEP	男	2008-03-11	022208011649	LR 3.8	
33	H92504850200000346	NGO TON NHI	女	2008-10-28	022308001473	LR 3.8	
34	H92504850200000347	TU THI VIET HA	女	2003-01-01	030303000731	LR 3.8	
35	H92504850200000348	NGUYEN HOANG ANH	男	2002-11-13	035202001108	LR 3.8	
36	H92504850200000349	DAO HANH TU	女	1990-11-21	031190015612	LR 3.8	
37	H92504850200000350	NGHIEM THI HA VY	女	2005-07-09	015305001271	LR 3.8	
38	H92504850200000351	NGUYEN THI HONG	女	1998-08-01	024198010504	LR 3.8	
39	H92504850200000352	DO MINH PHUC	男	2007-01-14	034207002303	LR 3.8	

Ấn định danh sách có 39 thí sinh./

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17/05/2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK CC

PHÒNG THI: 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92504850200000353	PHAM KHANH LY	女	2002-09-10	019302009107	LR 3.9	
2	H92504850200000354	LUU THI PHUONG	女	1995-07-19	010195000842	LR 3.9	
3	H92504850200000355	PHAM THI NGOC HA	女	2001-06-21	022301004818	LR 3.9	
4	H92504850200000356	LE THI NHUNG	女	2004-12-07	024304012599	LR 3.9	
5	H92504850200000357	NGUYEN THI BONG	女	2000-07-29	022300006473	LR 3.9	
6	H92504850200000358	TRAN THI MINH KHUE	女	2000-10-11	019300009643	LR 3.9	
7	H92504850200000359	NGUYEN HAI BINH	女	2000-05-17	031300000128	LR 3.9	
8	H92504850200000360	LE MAI CHI	女	2003-11-16	035303003446	LR 3.9	
9	H92504850200000361	NGO THI THUY HUONG	女	2002-08-07	024302008872	LR 3.9	
10	H92504850200000362	CAO QUOC KHANH	男	2003-09-02	030203007509	LR 3.9	
11	H92504850200000363	NGUYEN DUC HUNG	男	1985-02-25	001085045358	LR 3.9	
12	H92504850200000364	NGUYEN KHAC HUNG	男	1997-12-14	019097000631	LR 3.9	
13	H92504850200000365	NGUYEN THI NGAN	女	1995-12-21	036195016084	LR 3.9	
14	H92504850200000366	NGUYEN HUU HUNG	男	1995-11-21	031095005821	LR 3.9	
15	H92504850200000367	NGUYEN THANH THAO	女	1999-06-26	019199005367	LR 3.9	
16	H92504850200000368	NGUYEN HA TRANG	女	1996-09-24	008196001904	LR 3.9	
17	H92504850200000369	HA ANH THUAN	男	1993-08-06	019093006776	LR 3.9	
18	H92504850200000370	PHUNG THI NHUNG	女	2004-09-12	001304008072	LR 3.9	
19	H92504850200000371	DANG NGOC DIEP	女	2004-11-13	001304009317	LR 3.9	

Ấn định danh sách có 19 thí sinh./.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17/05/2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK CC

PHÒNG THI: LE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92504850200000372	NGUYEN THI MAI HUONG	女	2004-06-06	027304010346	LE 4.13	
2	H92504850200000373	NGUYEN THI ANH DAO	女	2002-09-06	019302004209	LE 4.13	
3	H92504850200000374	HA THI NGOC	女	2004-10-19	024304006914	LE 4.13	
4	H92504850200000375	HOA THI LINH	女	1995-09-05	040195037391	LE 4.13	
5	H92504850200000376	TA THI MINH CHAU	女	2005-08-01	034305012664	LE 4.13	
6	H92504850200000377	DANG PHUONG ANH	女	2008-04-28	001308003261	LE 4.13	
7	H92504850200000378	NGUYEN THI KIM LIEN	女	2003-08-03	024303004012	LE 4.13	
8	H92504850200000379	NGO THI THU THUY	女	2005-04-26	035305004862	LE 4.13	
9	H92504850200000380	NGUYEN THANH GIANG	女	2003-01-17	019303003755	LE 4.13	
10	H92504850200000381	NGO HOANG ANH DUC	男	1995-05-12	001095035188	LE 4.13	
11	H92504850200000382	NGUYEN THI NGOC HUYEN	女	2003-09-04	019303003930	LE 4.13	
12	H92504850200000383	LE THAI NGOC MINH	女	2008-11-13	022308011215	LE 4.13	
13	H92504850200000384	NGUYEN THI HUONG GIANG	女	2003-09-07	001303006015	LE 4.13	
14	H92504850200000385	NGUYEN THI DIEP	女	2003-08-21	027303009386	LE 4.13	
15	H92504850200000386	LO THI TU	女	2004-04-16	038304004196	LE 4.13	
16	H92504850200000387	BUI THU HANH	女	2004-10-05	020304000654	LE 4.13	
17	H92504850200000388	PHAM THI HAI YEN	女	2004-06-20	030304015354	LE 4.13	
18	H92504850200000389	PHAN THI HAI YEN	女	2004-09-28	030304001074	LE 4.13	
19	H92504850200000390	HOANG LE TUAN ANH	男	1997-08-15	004097002720	LE 4.13	
20	H92504850200000391	NGUYEN THI MAI	女	2003-12-27	024303011670	LE 4.13	
21	H92504850200000392	DUONG THI CHUC	女	2003-11-30	019303008145	LE 4.13	
22	H92504850200000393	NGUYEN TUAN LINH	女	2007-04-25	034307013511	LE 4.13	
23	H92504850200000394	TRAN THI MY LINH	女	1998-02-09	035198001771	LE 4.13	
24	H92504850200000395	DO THI MINH ANH	女	2000-01-05	022300001736	LE 4.13	
25	H92504850200000396	NGUYEN THI THUY TIEN	女	2003-07-31	036303003953	LE 4.13	
26	H92504850200000397	NGUYEN THI THANH LINH	女	2001-04-04	026301004471	LE 4.13	
27	H92504850200000398	TRAN VO THI HOAI	女	2004-11-03	040304013811	LE 4.13	
28	H92504850200000399	DO NGOC HUYEN	女	2006-07-29	001306061772	LE 4.13	
29	H92504850200000400	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2005-06-24	027305000911	LE 4.13	
30	H92504850200000401	PHUNG THI NGUYEN	女	2003-08-15	002303002722	LE 4.13	
31	H92504850200000402	HOANG HAI ANH	女	2003-11-03	019303007852	LE 4.13	
32	H92504850200000403	HOANG THI NGOC	女	2004-08-06	004304000184	LE 4.13	
33	H92504850200000404	NGUYEN THU TRANG	女	2003-06-07	001303040482	LE 4.13	
34	H92504850200000405	NGUYEN THI HONG	女	2003-12-05	024303013130	LE 4.13	
35	H92504850200000406	NGUYEN NGOC ANH	女	2008-10-17	038308026050	LE 4.13	
36	H92504850200000407	LE THI TUYET	女	2003-01-22	008303004301	LE 4.13	
37	H92504850200000408	NGUYEN THI THANH NHUNG	女	2003-03-11	001303014997	LE 4.13	
38	H92504850200000409	DONG LINH TRA	女	2003-05-07	020303008517	LE 4.13	
39	H92504850200000410	NGUYEN THI KIEU TRANG	女	2007-12-04	022307003506	LE 4.13	

Ấn định danh sách có 39 thí sinh./.